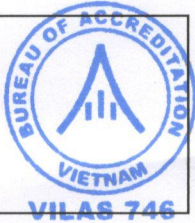
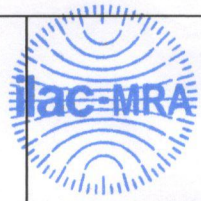


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN**

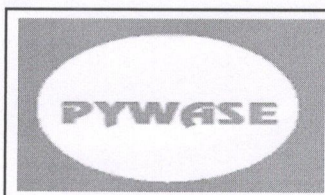


Số: 42/KQ

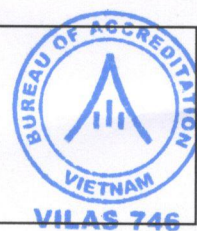
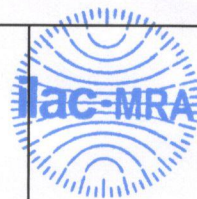
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

Stt	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	182M ₁ 01/18	Nhà máy bia Phú Yên	Nước sau khi xử lý	Nguyễn Thị Cẩm Tú	05/11/2018 9g00-9g15	Phạm Thị Luyện
2	183B08/18	Bể chứa NMN Phú Hòa		Trần Quang Vinh	05/11/2018 9g30-9g45	
3	183M ₁ 08/18	Hộ dân huyện Phú Hòa			05/11/2018 9g45-10g15	Nguyễn Thị Cẩm Tú
4	184M ₁ 01/18	131 Nguyễn Thái Học		Diệp Thị Ngọc Loan	05/11/2018 8g30-8g45	
5	184M ₂ 01/18	8/19 Nguyễn Huệ			05/11/2018 9g00-9g15	Nguyễn Thị Kim Trang
6	184M ₃ 01/18	Khu tái định cư Núi Nhạn			05/11/2018 9g30-9g45	
7	185B01/18	Bể chứa NMN Tuy Hòa		Nguyễn Thị Kim Trang	05/11/2018 8g00-8g15	Diệp Thị Ngọc Loan
8	186B06/18	Bể chứa NMN Sông Hinh		Nguyễn Thị Dung	05/11/2018 8g00-8g15	
9	186B07/18	Bể chứa NMN Sơn Hòa			05/11/2018 10g00-10g15	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN**



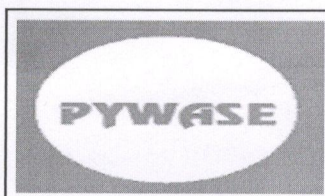
II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				182M ₁ 01/18	183B08/18	183M ₁ 08/18	184M ₁ 01/18
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6.79	7.46	7.45	7.04
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1.62	0.55	0.54	0.60
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.04	0.04	0.04	0.04
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13.14	14.15	14.82	13.81
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	41.1	45.32	45.32	44.27
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	9.80	7.10	4.60	4.40
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	89	98	98	102
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0.85	0.35	0.30	1.25
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	11.00	10.80	10.80	11.00
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.02	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.45	0.32	0.32	0.39
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	0.44	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)

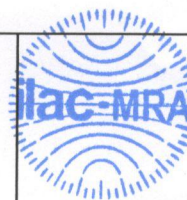
Mã tài liệu BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành:19/03/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN**



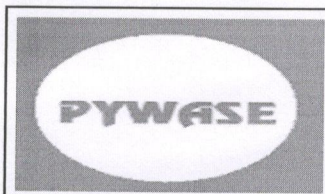
II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				184M ₂ 01/18	184M ₃ 01/18	185B01/18	186B06/18
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	KPH
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	KPH
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.04	6.83	7.03	7.01
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.22	0.24	0.53	0.48
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.04	0.04	0.02	KPH (LOD=0,02)
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	14.15	13.47	13.81	12.12
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	44.79	44.27	46.37	17.92
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	4.60	3.90	2.20	2.50
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	101	101	103	68
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	1.25	1.25	1.00	0.05
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	11.20	10.80	10.80	11.20
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.39	0.39	0.39	0.84
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	0.53	0.44

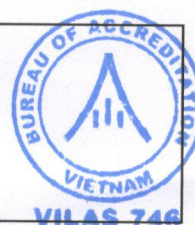
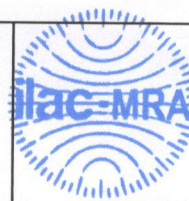
Mã tài liệu BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành: 19/03/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN**



II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				186B07/18			
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH			
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH			
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.30			
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.19			
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	KPH (LOD=0,02)			
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	5.39			
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	43.21			
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)			
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	KPH (LOD=1,44)			
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	87			
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0.45			
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	13.40			
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	KPH (LOD=0,01)			
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.71			
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)			
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	0.53			

Ghi chú: - LOD : Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện



Nguyễn Tấn Thuận

Mã tài liệu BM.KT.02.02

Phòng Kỹ Thuật

Nguyễn Văn Bình

Ban hành lần 02

Tuy Hòa, ngày 12 tháng 11 năm 2018

Bộ Phận Kiểm nghiệm

Võ Bá Duy Huân

Ngày ban hành: 19/03/2018